

Số: 169 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 05 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí và Phương pháp đánh giá mức độ
Chính quyền điện tử các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2342/QĐ-BTTTT ngày 18/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2392/QĐ-BTTTT ngày 25/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử cấp xã và cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí và Phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Thành viên BCD xây dựng Chính quyền điện tử;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NC, KGVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Thành

**BỘ TIÊU CHÍ VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ
CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**
(Kèm theo Quyết định số 169 /QĐ-UBND ngày 05/ 4/2019 của UBND tỉnh Gia Lai)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng đánh giá, xếp hạng

Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử này quy định cách thức, tiêu chí và thang điểm đánh giá mức độ Chính quyền điện tử (CQĐT) các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh (gọi chung là cấp tỉnh); UBND các huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là cấp huyện) và UBND các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

a) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong xây dựng CQĐT tỉnh Gia Lai.

b) Đánh giá, xếp hạng mức độ xây dựng CQĐT tại các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh; làm cơ sở chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế, phát huy thế mạnh trong việc ứng dụng CNTT xây dựng CQĐT nhằm nâng cao chất lượng quản lý, điều hành và phục vụ người dân và doanh nghiệp.

c) Nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan nhà nước về ứng dụng CNTT xây dựng CQĐT các cấp; xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc ứng dụng CNTT; Cụ thể hóa mô hình CQĐT trong các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh Gia Lai.

2. Yêu cầu:

Việc đánh giá, xếp hạng phải đảm bảo tính công khai, minh bạch, khách quan, chính xác, khoa học, phản ánh đúng thực trạng, kết quả ứng dụng và phát triển CNTT, mức độ xây dựng CQĐT tại từng cơ quan, đơn vị, địa phương hằng năm.

**Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Nội dung, tiêu chí đánh giá

1. Đánh giá điều kiện sẵn sàng CQĐT, bao gồm 03 nhóm tiêu chí:

- a) Nhóm tiêu chí đánh giá cơ sở hạ tầng thông tin;
- b) Nhóm tiêu chí đánh giá nhân lực CNTT;

c) Nhóm tiêu chí đánh giá môi trường chính sách về ứng dụng CNTT.

2. Đánh giá kết quả CQĐT, bao gồm 04 nhóm tiêu chí:

a) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ hiện diện (tính minh bạch).

b) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ tương tác.

c) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ giao dịch.

d) Nhóm tiêu chí đánh giá mức độ chuyển đổi.

3. Chi tiết tiêu chí đánh giá:

a) Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT cấp tỉnh được quy định tại Phụ lục I Bộ tiêu chí này.

b) Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT cấp huyện được quy định tại Phụ lục II Bộ tiêu chí này.

c) Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT cấp xã được quy định tại Phụ lục III Bộ tiêu chí này.

Điều 4. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng

1. Hằng năm, trong quý IV, Sở Thông tin và Truyền thông gửi công văn và mẫu phiếu khảo sát yêu cầu UBND cấp xã, UBND cấp huyện, các sở, ngành để cung cấp số liệu về kết quả ứng dụng CNTT xây dựng CQĐT;

2. Các sở, ngành tiến hành rà soát, thu thập và điền số liệu vào mẫu phiếu khảo sát, gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông.

3. Trong thời gian 15 ngày kể từ khi nhận được đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông, UBND cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo UBND cấp xã thuộc phạm vi quản lý, rà soát, thu thập và cung cấp thông tin theo mẫu phiếu khảo sát của cấp xã và gửi về Sở Thông tin và Truyền thông; đồng thời rà soát, thu thập, tổng hợp số liệu toàn huyện (bao gồm cả cấp xã) và cung cấp thông tin theo mẫu phiếu khảo sát cấp huyện gửi về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp.

4. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan là thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng CQĐT tỉnh Gia Lai thành lập Đoàn/Tổ công tác để thực hiện việc thẩm tra, xác minh số liệu mức độ CQĐT tại các đơn vị (*bằng hình thức thẩm tra trực tiếp tại các đơn vị, địa phương và gián tiếp thông qua các số liệu báo cáo*). Thời hạn thực hiện trong 120 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phiếu khảo sát cung cấp đầy đủ số liệu của UBND cấp huyện, các sở, ngành;

5. Sau khi có kết quả thẩm tra, xác minh, Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo Ban Chỉ đạo xây dựng CQĐT tỉnh Gia Lai tiến hành đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT của UBND cấp xã, UBND cấp huyện, các sở, ngành để trình UBND tỉnh duyệt, công bố kết quả và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 5. Phương pháp đánh giá

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT các cấp được thực hiện bằng phương pháp chấm điểm đối với các tiêu chí, quy định tại Điều 3 Bộ tiêu chí này. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp hạng, công bố mức độ CQĐT các

2. Điểm số của mỗi tiêu chí căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện thực tế tại các đơn vị, địa phương để đánh giá. Điểm tối đa của mỗi tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực tế được thực hiện ở mức cao nhất.

3. Đối với các tiêu chí không phát sinh tại đơn vị (được Đoàn kiểm tra xác nhận do đặc thù đơn vị hoặc do các yếu tố khách quan khác) sẽ không thực hiện đánh giá đối với tiêu chí đó. Tiêu chí không phát sinh sẽ không tính trong tổng điểm tất cả các mục được đánh giá thực tế.

4. Tổng điểm đánh giá (Quy đổi theo điểm tối đa) được tính như sau:

$$\text{Tổng điểm đánh giá} = (\text{Tổng điểm tất cả các mục được đánh giá thực tế} \times \text{Tổng điểm tối đa theo Bộ tiêu chí}) / \text{Tổng điểm tối đa tất cả các tiêu chí được đánh giá}$$

Điều 6. Đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT các cấp

1. Việc đánh giá mức độ CQĐT các cấp được thực hiện căn cứ vào điểm số đánh giá của từng đơn vị và đánh giá theo 04 mức độ: Mức I, Mức II, Mức III và Mức IV. Các đơn vị đạt điểm dưới Mức IV thì không đánh giá mức độ CQĐT (nhưng vẫn thực hiện xếp hạng).

a) Các mức I, II, III và IV đối với CQĐT cấp tỉnh được xác định như sau:

Số TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
Kết quả CQĐT đạt được					
	Điểm số tối thiểu	63/70	59,55/70	55,15/70	50/70
1	Chuyển đổi	90% x 2	50% x 2	0% x 2	0% x 2
2	Giao dịch	90% x 9	80% x 9	75% x 9	70% x 9
3	Tương tác	90% x 35	85% x 35	80% x 35	70% x 35
4	Hiện diện	90% x 24	90% x 24	85% x 24	80% x 24
Điều kiện sẵn sàng					
	Điểm số tối thiểu	27/30	24/30	22,5/30	21/30
1	Hạ tầng	90% x 18	80% x 18	75% x 18	70% x 18
2	Nhân lực	90% x 6	80% x 6	75% x 6	70% x 6
3	Môi trường	90% x 6	80% x 6	75% x 6	70% x 6

b) Các mức I, II, III và IV đối với CQĐT cấp huyện được xác định như sau:

Số TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
Kết quả CQĐT đạt được					
	Điểm số tối thiểu	90/100	84,25/100	77/100	70,5/100
1	Chuyển đổi	90% x 5	50% x 5	0% x 5	0% x 5
2	Giao dịch	90% x 20	80% x 20	75% x 20	70% x 20
3	Tương tác	90% x 35	85% x 35	80% x 35	70% x 35
4	Hiện diện	90% x 40	90% x 40	85% x 40	80% x 40

<i>Điều kiện sẵn sàng</i>					
	Điểm số tối thiểu	45/50	40/50	37,5/50	35/50
1	Hạ tầng	90% x30	80% x30	75% x30	70% x30
2	Nhân lực	90% x12	80% x12	75% x12	70% x12
3	Môi trường	90% x8	80% x8	75% x8	70% x8

c) Các mức I, II, III và IV đối với CQĐT cấp xã được xác định như sau:

Số TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
<i>Kết quả CQĐT đạt được</i>					
	Điểm số tối thiểu	54/60	50,1/60	43,5/60	38,5/60
1	Chuyên đổi	90% x5	50% x5	0% x5	0% x5
2	Giao dịch	90% x10	80% x10	75% x10	70% x10
3	Tương tác	90% x18	85% x18	80% x18	70% x18
4	Hiện diện	90% x27	90% x27	80% x27	70% x27
Số TT	Kết quả	Mức I	Mức II	Mức III	Mức IV
<i>Điều kiện sẵn sàng</i>					
	Điểm số tối thiểu	27/30	24/30	22,5/30	21/30
1	Hạ tầng	90% x30	80% x30	75% x30	70% x30
2	Nhân lực	90% x12	80% x12	75% x12	70% x12
3	Môi trường	90% x8	80% x8	75% x8	70% x8

2. Thực hiện xếp hạng mức độ CQĐT các cấp dựa trên cơ sở xếp thứ tự từ cao đến thấp đối với tổng điểm của các đơn vị được đánh giá sau cùng (do Ban chỉ đạo xây dựng CQĐT đánh giá và được UBND tỉnh phê duyệt) đối với các đơn vị theo 03 nhóm, bao gồm:

- a) Xếp hạng mức độ CQĐT cấp tỉnh (các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh);
- b) Xếp hạng mức độ CQĐT cấp huyện (UBND các huyện, thị xã, thành phố);
- c) Xếp hạng mức độ CQĐT cấp xã (các xã trong nội bộ các huyện).

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo xây dựng CQĐT tỉnh

1. Chỉ đạo Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo tổ chức thẩm tra, xác minh số liệu, thẩm định mức độ CQĐT của các sở, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

2. Xem xét kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, trình UBND tỉnh phê duyệt, công bố kết quả xếp hạng và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Căn cứ kết quả kiểm tra, đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT các cấp tỉnh Gia Lai để tham mưu, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo đẩy mạnh hoạt động ứng dụng CNTT, xây dựng CQĐT theo các chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 476/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng CQĐT tỉnh Gia Lai.

Điều 8. Trách nhiệm của Cơ quan thường trực Tổ công tác giúp việc cho Ban Chỉ đạo xây dựng CQĐT tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh)

Chủ trì phối hợp với các thành viên của Ban Chỉ đạo tham mưu Ban Chỉ đạo tổ chức họp xem xét kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT các cấp trên địa bàn tỉnh và đề xuất UBND tỉnh phê duyệt, công bố kết quả.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì phối hợp với các thành viên của Ban Chỉ đạo xây dựng CQĐT để ban hành Kế hoạch kiểm tra, đánh giá hằng năm; hướng dẫn, triển khai và thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện Bộ tiêu chí này; trình Ban Chỉ đạo xem xét kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ CQĐT các cấp của tỉnh.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, chủ trì tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các tiêu chí đánh giá CQĐT cho phù hợp với tình hình thực tế, nhằm đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nâng cao hiệu quả công tác quản lý và điều hành của các cơ quan hành chính nhà nước tỉnh Gia Lai.

3. Phối hợp với Sở Nội vụ đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử theo Bộ tiêu chí này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của UBND các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

4. Chỉ đạo các cơ quan báo chí của tỉnh tuyên truyền, phổ biến việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí này.

5. Hằng năm xây dựng dự toán kiểm tra, đánh giá, gửi Sở Tài chính để bố trí kinh phí triển khai thực hiện theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 10. Trách nhiệm của Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp xã

1. Thực hiện việc đánh giá, chấm điểm mức độ CQĐT của đơn vị, địa phương mình đảm bảo kịp thời, chính xác theo Bộ tiêu chí này; gửi báo cáo đánh giá mức độ CQĐT đúng thời hạn về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Chịu trách nhiệm về kết quả tự đánh giá mức độ CQĐT của cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Phối hợp, tạo điều kiện để Sở Thông tin và Truyền thông và các thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng CQĐT tỉnh tiến hành kiểm tra, thẩm định, xác minh số liệu báo cáo.

Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



PHỤ LỤC I:

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ
CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CÁC SỞ, NGÀNH CẤP TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND tỉnh Gia Lai)



1. Nhóm tiêu chí đánh giá điều kiện sẵn sàng CQĐT cấp Sở (30 tiêu chí/ 30 điểm):

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			18
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức (không tính đơn vị trực thuộc)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Đơn vị có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng (mạng WAN của tỉnh)	Có Không	1 0	1
3	Có tham gia Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	Có Không	1 0	1
4	Màn hình cỡ lớn (từ 50 inch trở lên) hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của đơn vị	Có Không	1 0	1
5	Hệ thống Camera giám sát an ninh (các vị trí xung yếu thuộc trụ sở)	Có Không	1 0	1
6	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có Không	1 0	1
7	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có Không	1 0	1
8	Phòng họp trực tuyến	Có Không	1 0	1
9	Chức năng tra cứu thủ tục hành chính (TTHC) phục vụ người dân tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh qua màn hình cảm ứng	Có Không	1 0	1
10	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	Có Không	1 0	1
11	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có Không	1 0	1
12	Số máy Scan đang sử dụng tại đơn vị	≥ 1 Không	1 0	1
13	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức viên chức của đơn vị (tính cả đơn vị trực thuộc)	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1



	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
14	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có kết nối mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ máy vi tính được cài phần mềm chống virus	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có máy Scan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có thiết bị tường lửa bảo vệ mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT			6
19	Số cán bộ chuyên trách CNTT	>=1	1	1
		0	0	
20	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT của đơn vị có trình độ ĐH chuyên ngành CNTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
21	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT của đơn vị được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	>=1	1	1
		0	0	
22	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT của đơn vị được đào tạo một trong số các chứng chỉ nghiệp vụ lập, quản lý, giám sát dự án đầu tư CNTT theo Nghị định số 102/2009/NĐ-CP	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
23	Tỷ lệ CBCC thuộc đơn vị đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
24	Tỷ lệ CBCCVC thuộc đơn vị trực thuộc đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa (Tối đa <= 1 điểm)	Tỷ lệ% x 1	1
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			6
25	Thành lập Ban Chỉ đạo xây dựng CQĐT của đơn vị	Có	1	1
		Không	0	
26	Ban hành kế hoạch CNTT năm (trong Quý IV hoặc theo yêu cầu của Sở TT&TT của năm trước liền kề)	Có	1	1
		Không	0	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
27	Ban hành kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn bản Trung ương và của tỉnh về chính sách và thành quả ứng dụng, phát triển CNTT	Có	1	1
		Không	0	
28	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,...trong nội bộ đơn vị	Có	1	1
		Không	0	
29	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Cổng/Trang thông tin điện tử, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Cổng/ trang thông tin điện tử; Cổng/Trang thông tin điện tử được cấp giấy phép hoạt động.	Có	1	1
		Không	0	
30	Ngân sách chi CNTT trong năm tại đơn vị	≥ 50 tr	1	1
		$25 \leq < 50$ tr	0,5	
		< 25 tr	0	
Tổng điểm Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng				30

2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả CQĐT đạt được (70 tiêu chí/ 70 điểm)

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN (<i>Tính minh bạch - Thông tin trên Trang thông tin điện tử</i>)			24
	Chuyên mục Giới thiệu chung			
1	Thông tin tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
3	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc (<i>Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm</i>)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
4	Thông tin giao dịch chính thức (<i>bao gồm địa</i>	Đầy đủ	1	1



	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	<i>chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)</i>	Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
	Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành			
5	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
6	Tài liệu về ngân sách (báo cáo tài chính,...)	Đầy đủ và kịp thời hàng Quý	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân thuộc lĩnh vực quản lý	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền			
8	Tần suất cập nhật thông tin lên Cổng/Trang thông tin điện tử	Hàng ngày	1	1
		Hàng tuần	0,5	
		Hàng tháng	0	
9	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý nói chung	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
		3-7 bài	0,5	
		<3 bài	0	
	Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn			
10	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn của địa phương, kế hoạch sử dụng đất	Có	1	1
		Không	0	
11	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư	Có	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Văn bản quy phạm pháp luật			
12	Danh sách văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản quản lý hành chính có liên quan (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
13	Cung cấp công cụ tìm kiếm văn bản	Đầy đủ	1	1

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
		Không đầy đủ	0	
14	Liên kết cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh và Trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục dự án, hạng mục đầu tư			
15	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
16	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
17	Mục Thông báo mời thầu	Có	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến			
18	Dịch vụ công trực tuyến (DVC TT) mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	
19	DVC TT mức độ 3	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
20	DVC TT mức độ 4	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo			
21	Báo cáo tổng hợp chuyên môn hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
22	Báo cáo tổng hợp chuyên môn năm	Có	1	1
		Không	0	
23	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hồi đáp	Có	1	1
		Không	0	
24	Chuyên mục Tiếp cận thông tin	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			35
	Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành-QLVB&ĐH)			
1	Tỷ lệ cán bộ công chức của đơn vị được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn	Điểm = Tỷ lệ% x điểm	Tỷ lệ% x 1	1



	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	bản đến của đơn vị	tối đa		
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chi đạo trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc của đơn vị sử dụng Hệ thống QLVB&ĐHTỷ lệ công chức, viên chức của đơn vị trực thuộc được cấp phát tài khoản sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ Văn bản giao nhiệm vụ được xử lý đúng hạn/ Tổng số Văn bản giao nhiệm vụ được giao trên phần mềm Quản lý giao việc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng chữ ký số			
8	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc sử dụng chữ ký số/Tổng số đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ văn bản đơn vị trực thuộc ký số/tổng số văn bản đơn vị trực thuộc gửi đến đơn vị chủ quản	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của đơn vị trực thuộc và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng thư điện tử			
13	Tỷ lệ cán bộ công chức của đơn vị được cấp hộp thư điện tử công vụ của tỉnh	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
14	Tỷ lệ cán bộ công chức của đơn vị thường xuyên sử dụng thư điện tử công vụ để gửi/nhận văn bản phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
15	Tỷ lệ cán bộ công chức viên chức của đơn vị trực thuộc được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ cán bộ công chức viên chức của đơn vị trực thuộc thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
Sử dụng Phần mềm một cửa điện tử để quản lý quá trình giải quyết TTHC				
17	Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử tại đơn vị	Có	1	1
		Không	0	
18	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa điện tử tại đơn vị/ Tổng số TTHC của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
19	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm một cửa điện tử/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc ứng dụng phần mềm một cửa điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
21	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với đơn vị trực thuộc/ Tổng số TTHC của đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
22	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
23	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý tại đơn vị trực thuộc được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm của đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
24	Có sử dụng chức năng "Xin lỗi" công dân nếu hồ sơ bị trễ (Nếu đơn vị không có hồ sơ trễ thì đạt điểm tối đa mục này)	Có	1	1
		Không	0	
Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản				
25	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1
		Không	0	
26	Phần mềm quản lý cán bộ công chức viên chức	Có	1	1
		Không	0	
Các phần mềm ứng dụng chuyên môn khác				
27	(Ghi tên phần mềm khác với mục 25 và 26)	Có	1	1
		Không	0	



Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
28	(Ghi tên phần mềm khác với mục 25 và 26)	Có	1	1
		Không	0	
29	(Ghi tên phần mềm khác với mục 25 và 26)	Có	1	1
		Không	0	
30	(Ghi tên phần mềm khác với mục 25 và 26)	Có	1	1
		Không	0	
31	(Ghi tên phần mềm khác với mục 25 và 26)	Có	1	1
		Không	0	
Bảo đảm an toàn thông tin mạng				
32	Có sử dụng phần mềm chống virus tại các máy chủ và máy tính cá nhân cho 100% máy chủ và máy tính cá nhân của đơn vị	Có	1	1
		Không	0	
33	Sử dụng bảo mật cho thiết bị truy cập không dây	Có	1	1
		Không	0	
34	Có sử dụng phần mềm sao lưu dữ liệu dự phòng định kỳ hàng ngày cho máy chủ	Có	1	1
		Không	0	
35	Có sử dụng thiết bị NAS để lưu trữ dữ liệu	Có	1	1
		Không	0	
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			9
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ của đơn vị tiếp nhận và thụ lý (trong năm) của các TTHC có cung cấp DVC TT mức độ 3	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ của đơn vị nhận thụ lý (trong năm) của các TTHC có cung cấp DVC TT mức độ 4	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có cung cấp DVC TT mức độ 3/ Tổng số đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có cung cấp DVC TT mức độ 4/ Tổng số đơn vị trực thuộc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ	Đạt 100%	1	1

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	sơ tiếp nhận thụ lý tại đơn vị	Không đạt 100%	0	
9	Tỷ lệ hồ sơ được thực hiện qua DVC TT mức độ 3,4 để các cơ quan khác xử lý (hồ sơ của chính đơn vị gửi cho các cơ quan nhà nước khác để giải quyết TTHC mà không phải nộp trực tiếp)/ Tổng số hồ sơ của các TTHC cung cấp các DVC TT mức độ 3,4 nêu trên đã thực hiện tại đơn vị.	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			2
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung	Có	1	1
		Không	0	
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại đơn vị (1 cửa, dịch vụ công trực tuyến, quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác...)	Có	1	1
		Không	0	
	Tổng điểm Nhóm tiêu chí kết quả			70
	Tổng điểm Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng và Nhóm tiêu chí kết quả			100

Ghi chú: Các đơn vị trực thuộc được đánh giá tại các cơ quan, đơn vị là các đơn vị trực thuộc hành chính, không đánh giá các đơn vị trực thuộc sự nghiệp. Các đơn vị trực thuộc khi không có tham gia quy trình giải quyết thủ tục hành chính thì không đánh giá các tiêu chí có liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính.



PHỤ LỤC II:

BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN

(Kèm theo Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 14/4/2019 của UBND tỉnh Gia Lai)

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng CQĐT cấp huyện (50 tiêu chí/ 50 điểm)

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			30
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	UBND cấp huyện có kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có	1	1
		Không	0	
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	Có	1	1
		Không	0	
4	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
5	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa/ và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở)	Có	1	1
		Không	0	
6	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
7	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập truy cập trái phép bảo vệ an toàn mạng LAN	Có	1	1
		Không	0	
8	Phòng họp trực tuyến	Có	1	1
		Không	0	
9	Màn hình tra cứu thủ tục hành chính (TTHC) phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1
		Không	0	
10	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc Trung tâm HCC	Có	1	1
		Không	0	
11	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1
		Không	0	
12	Số máy Scan đang sử dụng tại UBND cấp huyện	≥ 1	1	1
		Không	0	
13	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc cấp huyện có kết nối Internet băng rộng hoặc đường truyền riêng leased line	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
14	Tỷ lệ máy tính/ viên chức cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Internet băng rộng xDSL/FTTH hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tỷ lệ UBND cấp xã có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
19	Tỷ lệ UBND cấp xã có màn hình tra cứu TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ UBND cấp xã có đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
21	Tỷ lệ UBND cấp xã có máy Scan	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
22	Tỷ lệ UBND cấp xã có phòng họp trực tuyến	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
23	Tỷ lệ UBND cấp xã có thiết bị tường lửa bảo vệ mạng LAN	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
24	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
25	Tỷ lệ điểm BĐVH xã có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
26	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1



	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
27	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
28	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
29	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
30	Tỷ lệ dân số có thuê bao di động băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
II	CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT			12
31	Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
32	Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
33	Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy môn tin học	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
34	Số cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện	≥ 1	1	1
		0	0	
35	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện có trình độ ĐH chuyên ngành CNTT trở lên	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
36	Số lượt cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm	≥ 1	1	1
		0	0	
37	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT cấp huyện được đào tạo một trong số các chứng chỉ nghiệp vụ lập, quản lý, giám sát dự án đầu tư CNTT theo Nghị định số 102/2009/NĐ-CP	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
38	Tỷ lệ CBCC cấp huyện đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
39	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
40	Tỷ lệ UBND cấp xã có cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
41	Tỷ lệ cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
42	Tỷ lệ số lượt cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã được tập huấn chuyên sâu về CNTT trong năm/ Tổng số cán bộ làm nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			8
43	Thành lập Ban chỉ đạo xây dựng CQĐT cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
44	Ban hành Quy hoạch/ Đề án/ Kế hoạch/ Nghị quyết có nội hàm bao quát tổng thể về CNTT trong giai đoạn 5 năm	Có	1	1
		Không	0	
45	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1
		Không	0	
46	Ban hành kế hoạch/ văn bản chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến, quán triệt văn bản Trung ương và của tỉnh về chính sách và thành quả ứng dụng, phát triển CNTT	Có	1	1
		Không	0	
47	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số,...trong nội bộ cấp huyện.	Có	1	1
		Không	0	
48	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Công/Trang thông tin điện tử, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Công/ trang thông tin điện tử	Có	1	1
		Không	0	
49	Ban hành văn bản quy định (hoặc áp dụng) chính sách đặc thù cho cán bộ chuyên trách CNTT	Có	1	1
		Không	0	
50	Ngân sách chi CNTT trong năm tại UBND cấp huyện	>=500tr	1	1
		100 -<500tr	0,5	
		<100tr	0	
Tổng điểm Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng				50



2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả CQĐT đạt được (100 tiêu chí/ 100 điểm)

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	DÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN			40
1	<i>(Tinh minh bạch - Thông tin trên Công/Trang thông tin điện tử)</i>			
	Chuyên mục Giới thiệu chung			
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp huyện	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
2	Thông tin về cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức, đơn vị trực thuộc	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
3	Thông tin về lãnh đạo trong cơ quan và lãnh đạo các đơn vị trực thuộc <i>(Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)</i>	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
4	Thông tin giao dịch chính thức <i>(bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)</i>	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
	Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành			
5	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
6	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo <i>(văn bản, biên bản họp hoặc mệnh lệnh)</i> hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng		1
		5-11 tháng		
		Dưới 5 tháng		
7	Thông tin về khen thưởng, xử phạt đối với các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trên địa bàn	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	
	Chuyên mục Thông tin tuyên truyền			
8	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
		3-7 bài	0,5	
		<3 bài	0	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
9	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
10	Tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
11	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
12	Tuyên truyền về chính sách, ưu đãi, cơ hội đầu tư	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
13	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
14	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải	>= 8 bài	1	1
		3-7 bài	0,5	
		<3 bài	0	
15	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm	>= 12 bài	1	1
		4-11 bài	0,5	
		<4 bài	0	
16	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,...	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn				
17	Thông tin Quy hoạch/ chiến lược/ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn của địa phương, kế hoạch sử dụng đất	Có	1	1
		Không	0	
18	Chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư	Có	1	1
		Không	0	
19	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý và khai thác tài nguyên thiên nhiên	Có	1	1
		Không	0	
Chuyên mục Văn bản quy phạm pháp luật				
20	Danh sách văn bản quy phạm pháp luật do địa phương ban hành (Số ký hiệu, trích yếu, ngày ban hành, cơ quan ban hành, file đính kèm)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
21	Liên kết cơ sở dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh và Trung ương	Có đầy đủ	1	1
		Không	0	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư				
22	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
23	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư, thông báo mời thầu	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến				
24	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC	1	1
		dưới 100% TTHC	0	
25	DVC TT mức độ 3	Có	1	1
		Không	0	
26	DVC TT mức độ 4	Có	1	1
		Không	0	
Chuyên mục Chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học				
27	Thông tin Chương trình, đề tài khoa học hàng năm (mã số, Tên, cấp quản lý, đơn vị chủ trì, thời gian thực hiện,..)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
		Thiếu hoặc không có	0	
28	Kết quả các chương trình, đề tài sau khi nghiệm thu và đưa vào ứng dụng (báo cáo tổng hợp, kết quả áp dụng)	Cập nhật kịp thời, đầy đủ danh sách và thông tin	1	1
		Thiếu hoặc không có	0	
Chuyên mục Thống kê, báo cáo				
29	Báo cáo Kinh tế xã hội hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
30	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có	1	1
		Không	0	
31	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường, hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	
32	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có	1	1
		Không	0	
33	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4	1	1
		2-3	0,5	
		0-1	0	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
34	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có	1	1
		Không	0	
35	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hồi đáp	Có	1	1
		Không	0	
36	Chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận thông tin	Có	1	1
		Không	0	
Mức độ cung cấp thông tin cấp xã trên Cổng/Trang của cấp huyện				
37	Tỷ lệ UBND cấp xã có: Cổng/ trang TTĐT có liên kết đến Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện <i>hoặc</i> có chuyên trang riêng của xã trên Cổng/Trang TTĐT cấp huyện (đủ các mục quy định)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
38	Tỷ lệ UBND cấp xã cung cấp đủ 100% DVC TT mức độ 1 và 2 trên Cổng/Trang TTĐT cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
39	Tỷ lệ UBND cấp xã có cung cấp DVC TT mức độ 3 trên Cổng/Trang TTĐT cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
40	Tỷ lệ UBND cấp xã có cung cấp DVC TT mức độ 4 trên Cổng/Trang TTĐT cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			35
Ứng dụng phần mềm nội bộ phục vụ quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp (Hệ thống quản lý văn bản và điều hành - QLVB&ĐH)				
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ văn bản đến được Lãnh đạo xét duyệt và chỉ đạo trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đến của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ văn bản đi được Lãnh đạo xét duyệt trong Hệ thống QLVB&ĐH/ Tổng số văn bản đi của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND cấp huyện sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1



Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
7	Tỷ lệ viên chức cấp huyện được cấp phát tài khoản sử dụng Hệ thống QLVB&ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ Văn bản giao nhiệm vụ được xử lý đúng hạn/ Tổng số Văn bản giao nhiệm vụ được giao trên phần mềm Quản lý giao việc	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
Ứng dụng chữ ký số				
9	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan/Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng/ Tổng số bản văn bản đi của UBND huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo phòng, ban và gửi đi trên môi trường mạng/Tổng số bản văn bản đi của phòng, ban	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ UBND cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ Lãnh đạo cấp xã sử dụng chữ ký số	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ văn bản UBND cấp xã ký số/tổng số văn bản UBND cấp xã gửi đến UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
Ứng dụng thư điện tử				
14	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp huyện thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã thường xuyên sử dụng thư điện tử chuyên dùng để gửi/nhận văn bản phục vụ công vụ	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
Phần mềm quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa điện tử/ TTHCC)				
18	Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử tại Bộ phận tiếp nhận và trả hồ sơ cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
19	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm tại UBND cấp huyện / Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
20	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm 1 cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý và có hạn thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
21	Tỷ lệ UBND cấp xã ứng dụng phần mềm một cửa điện tử	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
22	Tỷ lệ bình quân số TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm đối với UBND cấp xã / Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
23	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
24	Tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận và thụ lý tại UBND cấp xã được công khai tình trạng giải quyết trên mạng Internet/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận và thụ lý trong năm của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
25	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Có	1	1
		Không	0	
Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản				
26	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1
		Không	0	
27	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1
		Không	0	
28	Phần mềm quản lý hộ tịch, dân cư	Có	1	1
		Không	0	
29	Phần mềm quản lý về thông tin kinh tế xã hội	Có	1	1
		Không	0	
30	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	1	1
		Không	0	
31	Phần mềm quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể	Có	1	1
		Không	0	
32	Phần mềm quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm	Có	1	1
		Không	0	
33	Phần mềm quản lý tài nguyên, môi trường	Có	1	1
		Không	0	
34	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	1	1
		Không	0	
35	Phần mềm quản lý xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có	1	1
		Không	0	



Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			20
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện tiếp nhận và thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ UBND cấp huyện nhận thụ lý (trong năm)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ UBND cấp xã có cung cấp DVC TT mức độ 3/ Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ UBND cấp xã có cung cấp DVC TT mức độ 4/ Tổng số UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 3 áp dụng tại cấp xã/ (Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ tổng số hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3 và 4 tại cấp xã/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận tại UBND cấp xã trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ tổng số DVC TT mức độ 4 áp dụng tại cấp xã/ (Tổng số TTHC cấp xã x số xã)	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
10	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến phản ánh của các tổ chức, cá nhân gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
12	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
13	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số TTHC liên thông 3 cấp	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
14	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với UBND quận/ huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
15	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến với giữa UBND quận/ huyện với cấp tỉnh/ Tổng số cuộc họp cấp tỉnh tổ chức làm việc với cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
16	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND quận/ huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
17	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
18	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
19	Tỷ lệ hồ sơ TTHC qua DVC TT mức độ 3 và 4 trả đúng hạn/ Tổng số hồ sơ nhận, thụ lý trực tuyến mức độ 3 và 4 tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
20	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/ Tổng dân số địa phương	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			5
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp huyện	Có	1	1
		Không	0	
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND cấp huyện (1 cửa, dịch vụ công trực tuyến, quản lý hồ sơ công việc và điều hành tác nghiệp, email, VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác....)	Có	1	1
		Không	0	
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp huyện lên cấp tỉnh/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp huyện - tỉnh nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ hồ sơ nộp qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông cả 3 cấp (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1



Tổng điểm Nhóm tiêu chí kết quả			100
Tổng điểm Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng và Nhóm tiêu chí kết quả			150

Ghi chú: Các đơn vị trực thuộc được đánh giá tại các cơ quan, đơn vị là các đơn vị trực thuộc hành chính, không đánh giá các đơn vị trực thuộc sự nghiệp. Các đơn vị trực thuộc khi không có tham gia quy trình giải quyết thủ tục hành chính thì không đánh giá các tiêu chí có liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính.

PHỤ LỤC III:

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG MỨC ĐỘ
CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP XÃ**

(Kèm theo Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 05/4/2019 của UBND tỉnh Gia Lai)

1. Nhóm tiêu chí đánh giá Điều kiện sẵn sàng CQĐT (30 tiêu chí/ 30 điểm)

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	CÁC TIÊU CHÍ VỀ CƠ SỞ HẠ TẦNG THÔNG TIN			20
1	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ công chức cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1
2	Tỷ lệ máy tính/ cán bộ bán chuyên trách cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1
3	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại	Có Không	1 0	1
4	Kết nối internet băng rộng xDSL/FTTH/Leased Line hoặc mạng truyền số liệu chuyên dùng	Có Không	1 0	
5	Màn hình cỡ lớn hoặc bảng LED điện tử hiển thị công khai lịch công tác hàng ngày, tuần của Lãnh đạo cấp xã	Có Không	1 0	1
6	Hệ thống Camera giám sát an ninh (cả một cửa và các vị trí xung yếu thuộc trụ sở UBND cấp xã)	Có Không	1 0	1
7	Hệ thống chống sét lan truyền bảo vệ mạng LAN	Có Không	1 0	1
8	Hệ thống tường lửa/ giám sát truy nhập bảo vệ mạng LAN	Có Không	1 0	1
9	Phòng họp trực tuyến	Có Không	1 0	1
10	Màn hình tra cứu thủ tục hành chính (TTHC) phục vụ người dân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có Không	1 0	1
11	Đầu đọc mã vạch tra cứu hồ sơ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có Không	1 0	1
12	Kiosk cấp số thứ tự tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có Không	1 0	1
13	Màn hình hiển thị kết quả giải quyết thủ tục hành chính để người dân, lãnh đạo theo dõi, tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có Không	1 0	1



Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
14	Hệ thống đánh giá chất lượng phục vụ công chức tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Có	1	1
		Không	0	
15	Số máy Scan	≥ 1	1	1
		0	0	
16	Tỷ lệ điểm BĐVHX và Bưu cục có kết nối Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1
17	Tỷ lệ điểm BĐVHX và Bưu cục có đại lý Internet	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1
18	Tỷ lệ hộ gia đình có máy tính	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1
19	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1
20	Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối internet băng rộng	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1
II CÁC TIÊU CHÍ VỀ NHÂN LỰC CNTT				5
21	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã	Có	1	1
		Không	0	
22	Cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã đạt chuẩn kỹ năng ứng dụng CNTT cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ TTTT trở lên	Có	1	1
		Không	0	
23	Số lượt tập huấn nghiệp vụ về CNTT cho cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT cấp xã trong năm	≥ 1	1	1
		0	0	
24	Tỷ lệ CBCC cấp xã đã qua đào tạo và sử dụng thành thạo máy tính, các phần mềm phục vụ công việc	Điểm = Tỷ lệ% x Điểm tối đa	Tỷ lệ x 1	1
25	Số lượt tập huấn nâng cao kỹ năng CNTT cho cán bộ công chức cấp xã trong năm	$\geq 10\%$ CBCC cấp xã	1	
		$< 10\%$ CBCC cấp xã	0	

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
III	CÁC TIÊU CHÍ VỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH			5
26	Ban hành Quyết định bổ nhiệm hoặc văn bản giao Lãnh đạo phụ trách CNTT - CIO và cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách CNTT	Có	1	1
		Không	0	
27	Ban hành kế hoạch CNTT năm	Có	1	1
		Không	0	
28	Ban hành văn bản quy định về tổ chức ứng dụng các hệ thống thông tin và bảo đảm an toàn an ninh thông tin nội bộ; quy định về gửi nhận văn bản điện tử, ứng dụng chữ ký số trong nội bộ cấp xã hoặc văn bản chỉ đạo áp dụng các quy định, quy chế do cấp trên ban hành	Có	1	1
		Không	0	
29	Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Biên tập Công/Trang TTĐT, quy định về quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên Công/ trang TTĐT	Có	1	1
		Không	0	
30	Ngân sách chi CNTT trong năm	$\geq 30.000.000$	1	1
		$< 30.000.000$	0	
Tổng điểm Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng				30

2. Các nhóm tiêu chí đánh giá kết quả CQĐT đạt được (60 tiêu chí/ 60 điểm)

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
I	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HIỆN DIỆN <i>(tính minh bạch) trên Công/ Trang TTĐT</i>			27
Chuyên mục Giới thiệu chung				
1	Thông tin về lịch sử phát triển, điều kiện tự nhiên, KTXH, truyền thống văn hóa và địa giới hành chính địa phương; bản đồ hành chính cấp xã	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
2	Thông tin về lãnh đạo cấp xã <i>(Bao gồm các thông tin họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức, nhiệm vụ đảm nhiệm)</i>	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
3	Thông tin giao dịch chính thức <i>(bao gồm địa chỉ, điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức để giao dịch và tiếp nhận các thông tin của đơn vị và các đơn vị trực thuộc)</i>	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0,5	
		Không đăng tải	0	
Chuyên mục Chỉ đạo, điều hành				



	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
4	Kế hoạch/ lịch công tác hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
5	Ý kiến chỉ đạo, điều hành của Lãnh đạo (VB, BB họp hoặc mệnh lệnh) hàng tháng	Đầy đủ và kịp thời 12 tháng	1	1
		5-11 tháng	0,5	
		Dưới 5 tháng	0	
Chuyên mục Thông tin tuyên truyền				
6	Tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật nói chung (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ và kịp thời 8-12 bài	1	1
		3-7 bài	0,5	
		<3 bài	0	
7	Tuyên truyền về chế độ, chính sách lao động (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
8	Số bài viết tuyên truyền về chế độ, chính sách người có công (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
9	Tuyên truyền về chiến lược, định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
10	Tuyên truyền về hoạt động quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên (liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 2 bài	1	1
		1 bài	0,5	
		0 bài	0	
11	Tuyên truyền về vệ sinh môi trường, rác thải (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1
		3-9 bài	0,5	
		<3 bài	0	
12	Tuyên truyền về an toàn vệ sinh thực phẩm (có thể liên kết hoặc post lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 10 bài	1	1
		3-9 bài	0,5	
		<3 bài	0	
13	Số bài viết về phát triển sản xuất kinh doanh, mùa vụ,... (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	>= 4 bài	1	1
		1-3 bài	0,5	
		0 bài	0	
Chuyên mục Quy hoạch, chiến lược, kế hoạch dài hạn				
14	Thông tin kế hoạch sử dụng đất (liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Đầy đủ	1	1
		Không đầy đủ	0	
15	Quy hoạch/ kế hoạch/ chính sách thu gom, tái chế và xử lý chất thải, quản lý	Có đầy đủ	1	1

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	và khai thác tài nguyên thiên nhiên (có thể liên kết hoặc đăng lại bài cấp huyện, cấp tỉnh)	Không	0	
	Chuyên mục Văn bản QPPL			
16	Liên kết CSDL văn bản QPPL cấp huyện, cấp tỉnh và trung ương	Có đầy đủ Không	1 0	1
	Chuyên mục Dự án, hạng mục đầu tư			
17	Danh mục dự án đang đầu tư và đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm	Đầy đủ Không đầy đủ	1 0	1
18	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư, đang mời gọi đầu tư	Đầy đủ Không đầy đủ Không	1 0 0	1
	Chuyên mục Dịch vụ công trực tuyến			
19	DVC TT mức độ 1 và 2	100% TTHC dưới 100% TTHC	1 0	1
20	DVC TT mức độ 3	>=30% 10%-<30% <10%	1 0,5 0	1
21	DVC TT mức độ 4	Có Không	1 0	1
	Chuyên mục Thống kê, báo cáo			
22	Báo cáo Kinh tế xã hội năm	Có Không	1 0	1
23	Báo cáo an toàn vệ sinh thực phẩm, môi trường hàng quý	4 2-3 0-1	1 0,5 0	1
24	Báo cáo vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường năm	Có Không	1 0	1
25	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động hàng quý	4 2-3 0-1	1 0,5 0	1
26	Báo cáo về đất đai, dân số, lao động năm	Có Không	1 0	1
27	Chuyên mục Ý kiến góp ý/ Hồi đáp	Có Không	1 0	1
II	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TƯƠNG TÁC			18



	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	Ứng dụng Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVB & ĐH)			
1	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB & ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ cán bộ bán chuyên trách cấp xã được cấp phát tài khoản và sử dụng thường xuyên Hệ thống QLVB & ĐH	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ văn bản đến được số hóa và quản lý trên Hệ thống QLVB & ĐH/ Tổng số bản văn bản đến UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ văn bản đi được số hóa và quản lý trên Hệ thống QLVB & ĐH/ Tổng số bản văn bản đi của UBND xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ văn bản điện tử trình Lãnh đạo UBND cấp xã duyệt trên Hệ thống QLVB & ĐH/ Tổng số văn bản đến và đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng chữ ký số			
6	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ văn bản đi được ký số bằng chữ ký số của Lãnh đạo cơ quan và gửi đi trên môi trường mạng / Tổng số bản văn bản đi của UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng thư điện tử			
8	Tỷ lệ cán bộ công chức cấp xã được cấp và sử dụng hộp thư điện tử chuyên dùng của cơ quan nhà nước	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Ứng dụng phần mềm một cửa điện tử trong quản lý quá trình giải quyết TTHC (phần mềm một cửa điện tử)			
9	Ứng dụng phần mềm một cửa	Có	1	1
		Không	0	
10	Tỷ lệ TTHC được đưa vào áp dụng trong phần mềm một cửa / Tổng số TTHC của đơn vị	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
11	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, thụ lý và quản lý trong phần mềm/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận, thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
12	Phần mềm đánh giá mức độ hài lòng của	Có	1	1

Số TT	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	người dân, doanh nghiệp đối với cán bộ, công chức thụ lý thủ tục hành chính	Không	0	
	Ứng dụng các phần mềm nội bộ cơ bản			
13	Phần mềm kế toán và quản lý tài sản công	Có	1	1
		Không	0	
14	Phần mềm quản lý cán bộ công chức	Có	1	1
		Không	0	
15	Phần mềm quản lý cán bộ công chức viên chức	Có	1	1
		Không	0	
16	Phần mềm quản lý đối tượng chính sách, người có công	Có	1	1
		Không	0	
17	Phần mềm quản lý đơn thư, khiếu nại và tố cáo	Có	1	1
		Không	0	
18	Phần mềm quản lý địa chính, xây dựng/ quy hoạch đô thị	Có	1	1
		Không	0	
III	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ GIAO DỊCH			10
1	Tỷ lệ DVC TT mức độ 3/ Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
2	Tỷ lệ DVC TT mức độ 4/ Tổng số TTHC cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 3/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến mức độ 4/ Tổng số hồ sơ UBND cấp xã nhận thụ lý trong năm	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ ý kiến của các tổ chức, cá nhân được trả lời trên Cổng, Trang TTĐT/ Tổng số ý kiến gửi đến	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
6	Tỷ lệ DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số TTHC liên thông từ cấp xã - huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
7	Tỷ lệ số cuộc họp trực tuyến cấp xã với cấp huyện/ Tổng số cuộc họp cấp huyện tổ chức làm việc với cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
8	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn công khai trên phần mềm 1 cửa/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
9	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả đúng hạn qua DVC TT mức 3, 4/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận thụ lý tại UBND cấp xã qua DVC TT mức 3,	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1



	TIÊU CHÍ	Thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
10	Tỷ lệ dân cư được số hóa quản lý trong CSDL dân cư quốc gia/ Tổng dân số cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
IV	ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI			5
1	Có ứng dụng mẫu biểu điện tử dùng chung cấp xã	Có	1	1
		Không	0	
2	Có ứng dụng quản lý người dùng và đăng nhập một lần cho tất cả các phần mềm ứng dụng tại UBND cấp xã (1 cửa, DVC TT, QLHSCV&ĐHTN, email, dữ liệu VBQPPL và các ứng dụng chuyên ngành khác...)	Có	1	1
		Không	0	
3	Tỷ lệ hồ sơ nhận qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 liên thông từ cấp xã lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ cấp xã - huyện nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
4	Tỷ lệ hồ sơ nộp liên thông từ cấp xã gửi trực tuyến lên cấp huyện/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông từ xã- huyện nhận được tại cấp huyện	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
5	Tỷ lệ hồ sơ liên thông cả 3 cấp nhận được qua DVC trực tuyến mức độ 3 và 4 (từ cấp xã lên cấp huyện và lên cấp tỉnh)/ Tổng số hồ sơ TTHC liên thông 3 cấp nhận được tại cấp xã	Điểm = Tỷ lệ% x điểm tối đa	Tỷ lệ% x 1	1
	Tổng điểm Nhóm tiêu chí kết quả			60
	Tổng điểm Nhóm tiêu chí điều kiện sẵn sàng và Nhóm tiêu chí kết quả			90